



TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI*

GS.TSKH Vũ Minh Giang**

Thế giới đang chứng kiến những bước phát triển mạnh mẽ của ngành Việt Nam học (*Vietnamese Studies*). Từ những khảo cứu đơn lẻ theo từng chuyên ngành, ngày nay Việt Nam học đã trở thành một khoa học liên ngành thuộc phạm trù Khu vực học (*Area Studies*). Trong vòng hơn một thế kỷ trở lại đây, nhiều trung tâm nghiên cứu và đào tạo ở các nước có nền khoa học phát triển đã mở ngành Việt học¹ và không ít nhà khoa học đã nổi danh nhờ những công trình nghiên cứu về Việt Nam². Trong những thập kỷ gần đây, nhiều tổ chức về Việt học trong phạm vi quốc gia và quốc tế đã được hình thành. Vào năm 1989 tại Nhật Bản, một nước có nền Việt học không sớm nhưng phát triển khá mạnh, đã hình thành Hội Nhật Bản Nghiên cứu Việt Nam với hơn 100 thành viên tham gia có tổ chức chặt chẽ và sinh hoạt khoa học định kỳ. Năm 1993, theo sáng kiến của nhà sử học Na Uy Stein Tønnesson, các nhà Việt Nam học châu Âu đã tập hợp lại trong một tổ chức học thuật mang tên Euro-Viet và đã liên tục tổ chức thành công 6 hội thảo quốc tế về Việt Nam học (năm 1993 tại Copenhagen, Đan Mạch; năm 1995 tại Ex-en-Provence, Pháp; năm 1997 tại Amsterdam, Hà Lan; năm 1999 tại Passau, Cộng hoà Liên bang Đức; năm 2002 tại Saint Petersburg, Liên bang Nga; và năm 2008 tại

* Trong bài viết này tác giả có sử dụng tư liệu của PGS.TS Antoshchenko Vladimir, PGS.TS Nikitin Andrei (Liên bang Nga), GS.TS Insun Yu, GS.TS Dong Ju Choi (Hàn Quốc), GS.TSKH Sakurai Yumio, TS Shimao Minoru (Nhật Bản), PGS.TS Emanuel Poisson, PGS. TS Philippe Papin (Pháp), GS.TS Keith W. Taylor (Hoa Kỳ), TS Danny Wong (Malaysia), ThS Eva Muclova (Cộng hoà Séc), TS Thaveeporn (Thái Lan) và các học giả Việt Nam: GS.TS Đoàn Thiện Thuật, PGS. TS Nguyễn Văn Kim, TS Phan Phương Thảo, PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ.

** Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, nguyên Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu văn hoá.

Hamburg). Ngoài ra còn có hàng chục tổ chức nghiên cứu Việt Nam được hình thành ở Hoa Kỳ, Australia, Pháp,...

Cho đến nay đã có hàng vạn công trình viết về Việt Nam theo những khuynh hướng rất khác nhau. Trong khi đó, sự hiểu biết của Việt Nam về quá trình phát triển này còn rất hạn chế, mới chỉ dừng lại ở mức những thông tin rời rạc thông qua quan hệ cá nhân theo từng lĩnh vực học thuật.

Người nước ngoài có những công trình viết về Việt Nam sớm nhất là các học giả Trung Quốc và sau đó là những người phương Tây đến buôn bán và truyền đạo.

Sau khi thực dân Pháp thiết lập xong bộ máy cai trị, người Pháp bắt đầu chú ý nhiều hơn đến việc nghiên cứu lịch sử và văn hoá Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Những tổ chức mang tính chuyên môn lần lượt được hình thành. Vào năm 1883, một tổ chức mang tên Hội Nghiên cứu Đông Dương (*Société des études Indochinoises*) ra đời. Sau đó, trên cơ sở Phái đoàn Khảo cổ học thường trú tại Đông Dương (*Mission Archéologique Permanente en Indichine*) được thành lập năm 1898, người Pháp cho xây dựng một Học hội mang tên Trường Viễn đông Bác cổ Pháp (*Ecole Française d'Extrême-Orient*), gọi tắt là EFEO vào đầu năm 1900. Đến năm 1913, dưới sự hướng dẫn chuyên môn của EFEO, ở Huế xuất hiện Học hội Đô thành hiếu cổ (*Association des Amis du Vieux Hué*).

Với ba tổ chức nói trên, công việc nghiên cứu Việt Nam của người Pháp được tiến hành một cách tương đối có hệ thống. Các công trình nghiên cứu chủ yếu được công bố trên ba tạp chí BEFEO, BSEI và BAVH. Đây là ba tạp chí khoa học có uy tín cao mà sau này các nhà Việt Nam học luôn coi là những tài liệu tham khảo quan trọng. Thành tựu chủ yếu trong giai đoạn này là những công trình nghiên cứu tập trung vào các vấn đề khảo cổ học, địa lý, lịch sử xã hội và văn hoá truyền thống. Những gương mặt tiêu biểu của thời kỳ này phải kể đến các học giả: Paul Pelliot, Leopold Cadière, Emil Gaspardone và Henri Maspero. Có thể còn những hạn chế chưa thể vượt qua trong bối cảnh lịch sử lúc đó, nhưng không ai có thể phủ nhận được công lao của các học giả Pháp trong giai đoạn hình thành ngành Việt Nam học.

Vào những năm 30 của thế kỷ XX, khi phong trào cách mạng ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, sự quan tâm nghiên cứu Việt Nam của người nước ngoài không còn chỉ giới hạn ở các học giả Pháp. Bên cạnh các khuynh hướng nghiên cứu của người Pháp, các học giả Liên Xô bắt đầu chú ý nghiên cứu Việt Nam. Không phải trước đó người Nga hoàn toàn không nghiên cứu gì về Việt Nam. Ngay từ thế kỷ XIX, ở Nga đã xuất hiện những bài viết giới thiệu về địa lý tự nhiên của Việt Nam, những du ký, ghi chép của một số người Nga đã từng có dịp đến Việt Nam. Nhưng từ sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập và cao

trào cách mạng ở Việt Nam dâng lên mạnh mẽ, các học giả Nga đã cho công bố một số công trình nghiên cứu về Việt Nam, tập trung chủ yếu vào các vấn đề thuộc lịch sử cận - hiện đại và phong trào đấu tranh cách mạng. Các tác giả tiêu biểu trong thời kỳ này là V. Vacilieva, A. Guber.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Việt Nam được cả thế giới biết đến như một biểu trưng của lòng kiên cường bất khuất, đi đầu trong sự nghiệp chống thực dân. Ở nhiều nước đã xuất hiện những bài báo viết về cuộc kháng chiến chống Pháp và giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam.

Từ sau Hiệp định Genève, người Pháp giảm dần sự quan tâm đến Việt Nam. Trong khi đó sự quan tâm của Mỹ ngày càng tăng lên, đặc biệt là từ khi Mỹ trực tiếp can thiệp vào Việt Nam. Tại nhiều trường đại học ở Mỹ, những chương trình nghiên cứu Việt Nam theo khuynh hướng khu vực học nhằm tìm hiểu toàn diện đất nước, con người, phục vụ cho chiến lược luôn nhận được tài trợ của chính phủ. Trong thời kỳ này, Trường Đại học Berkeley (bang California), Đại học Michigan và Đại học Cornell (New Haven) được coi là những trung tâm nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học có uy tín.

Khi chiến tranh Việt Nam bước vào giai đoạn ác liệt thì phong trào phản chiến của lính Mỹ và phong trào đấu tranh vì hoà bình, chống chiến tranh ngay trên đất Mỹ cũng phát triển mạnh mẽ. Bên cạnh những chương trình nghiên cứu phục vụ chính sách của nhà nước đã bắt đầu xuất hiện một khuynh hướng nghiên cứu của những học giả có thiện cảm với Việt Nam. Không ít người trong số đó vốn đã từng tham gia trong quân đội Mỹ.

Những nhà Việt Nam học nổi tiếng của Mỹ trong thời kỳ này có thể kể đến là: J. Whitmore, A. Woodside, Keith Taylor.

Đây cũng là thời kỳ Việt Nam học đặc biệt phát triển ở Liên Xô. Viện Các nước Á - Phi thuộc Trường Đại học Quốc gia Moskva, nơi Viện sỹ A. Guber đã từng làm việc, nhanh chóng trở thành một trung tâm lớn nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam. Tại đây đã xuất hiện những chuyên gia có tầm cỡ về Việt Nam học như Deopik, Novakova, Remontsuk, Sintova. Bên cạnh những bài nghiên cứu trên các tạp chí, nhiều giáo trình và sách chuyên khảo về lịch sử, ngôn ngữ Việt Nam được xuất bản. Tại các viện nghiên cứu (Phương Đông học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học,...) thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, các công trình nghiên cứu về Việt Nam cũng xuất hiện ngày càng nhiều.

Ngoài Mỹ và Liên Xô, tại một số nước khác, Việt Nam học cũng ngày càng có vị trí quan trọng.

Nhật Bản là nước có quan tâm đến Việt Nam tương đối sớm. Từ những năm 40 của thế kỷ XX đã có những học giả đi sâu nghiên cứu Việt Nam và công bố những công trình chuyên khảo có giá trị như *Annam shi kenkiu* của Yamamoto Tatsuro,

những công trình về lịch sử và văn học Việt Nam của Kawamoto, nhưng phải đến những năm 70 của thế kỷ XX mới hình thành một đội ngũ nghiên cứu Việt Nam. Nhiều người trong số đó đã từng tích cực tham gia phong trào sinh viên phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Trong số các nhà Việt Nam học trẻ tuổi khi đó nổi lên những gương mặt tiêu biểu mà giờ đây đã là những học giả có tên tuổi như Sakurai Yumio, Furuta Motoo, Shiraishi Masaya... Tại một số trường đại học nghiên cứu nước ngoài (*University of Foreign Studies*) ở Tokyo và Osaka, Khoa Việt học được thành lập. Với những cơ sở đào tạo này, những người nghiên cứu Việt Nam thế hệ mới có điều kiện học tiếng Việt một cách hệ thống.

Ở Hà Lan, dưới sự lãnh đạo của J. Pluvier, một số nhà nghiên cứu trẻ hăng hái đi vào lĩnh vực Việt Nam học. Không ít các học giả đã bắt đầu sự nghiệp của mình từ thiện cảm với nhân dân và đất nước Việt Nam. Một số người trong số đó sau này trở thành nòng cốt trong Hiệp hội Euro-Viet.

Sau khi chiến tranh kết thúc, Việt Nam học ở Mỹ và một số nước phương Tây có phần suy giảm nhưng nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản và một số nước khác vẫn tiếp tục phát triển. Đặc biệt, đây là thời kỳ Việt Nam học ở Liên Xô có những bước phát triển nhảy vọt. Nhiều công trình lớn nghiên cứu về Việt Nam trên hầu hết các lĩnh vực được công bố, trong đó có những công trình có giá trị như *Lịch sử cận đại Việt Nam* của tập thể tác giả là những chuyên gia có tên tuổi đang làm việc tại Trường Đại học Quốc gia Moskva và Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

Một biểu hiện của bước phát triển mới là việc biên dịch và công bố một số bộ sử biên niên của Việt Nam ra tiếng Nga, trong đó đáng kể nhất là công trình dịch thuật và khảo cứu bộ *Đại Việt sử lược* của A. Poliacov.

Theo ý kiến của các chuyên gia hàng đầu của Liên Xô, sự phát triển mạnh mẽ của Việt Nam học Liên Xô trong giai đoạn này do hai tác động quan trọng:

- Quan hệ Việt - Xô có những bước phát triển mới. Sau Hiệp ước Hợp tác, hữu nghị ký năm 1978 và nhất là sau khi Việt Nam trở thành thành viên của khối SEV, quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô trở nên gắn bó và khăng khít hơn bất kỳ thời kỳ lịch sử nào trước đó. Mối quan hệ được thể hiện trên sự hợp tác toàn diện trong mọi lĩnh vực đã thúc đẩy hoạt động nghiên cứu Việt Nam tại Liên Xô.

- Sự có mặt ngày càng đông đảo đội ngũ sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh Việt Nam thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn tại Liên Xô đã góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển này. Nhiều sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam nhận đề tài nghiên cứu về Việt Nam làm luận văn dưới sự hướng dẫn về phương pháp của các giáo sư Liên Xô. Thông qua việc hướng dẫn các học viên

Việt Nam, các nhà Việt Nam học Liên Xô có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với các tư liệu gốc và cũng đòi hỏi chính họ phải vươn lên trong chuyên môn.

Từ 1986, sau khi Việt Nam thực hiện chính sách Đổi mới và mở rộng quan hệ đa phương và có những thành tựu trong công cuộc phát triển kinh tế, nhiều công ty nước ngoài đã đầu tư vào Việt Nam. Việt Nam học có những bước phát triển vượt bậc và có khuynh hướng liên kết thành tổ chức quốc gia và quốc tế.

Năm 1990, Hội Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam được thành lập với hơn 100 thành viên do Yamamoto Tatsuro làm Chủ tịch. Hội có tổ chức chặt chẽ và hàng năm tiến hành đại hội dưới hình thức một hội thảo khoa học, sau đó bầu ra Ban Chấp hành mới. Dưới tác động của Hội, Việt Nam học ở Nhật đã nhanh chóng vươn lên đạt trình độ hàng đầu thế giới.

Khác với giai đoạn trước, các nhà Việt Nam học Nhật Bản trong thời kỳ này hết sức chú trọng nghiên cứu thực địa. Đáng kể nhất là chương trình nghiên cứu làng Bách Cốc (xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Để nghiên cứu nông thôn đồng bằng sông Hồng, sau khi đã tiến hành khảo sát tổng thể, các chuyên gia Nhật Bản thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đã kết hợp với các nhà khoa học Việt Nam xây dựng một kế hoạch nghiên cứu dài hạn nhưng chỉ tập trung vào một làng. Đến nay chương trình đã thực hiện được 12 năm và những kết quả nghiên cứu sâu sắc mang tính liên ngành đã cho chúng ta một hình dung hết sức cụ thể, sinh động và chân xác diện mạo một làng ở đồng bằng Bắc Bộ. Đó sẽ là tiêu bản hoàn chỉnh để công cuộc nghiên cứu trên diện rộng có thể dựa vào.

Từ năm 1993, một tổ chức mang tính khu vực là Euro-Viet được hình thành theo sáng kiến của các học giả châu Âu nghiên cứu Việt Nam. Hai năm một lần Euro-Viet tổ chức Hội thảo quốc tế về Việt Nam. Lần thứ nhất được tổ chức tại Copenhagen (Đan Mạch). Khi đó sự tham gia của các nhà nghiên cứu Việt Nam còn rất hạn chế. Lần thứ hai Hội thảo diễn ra tại Ex-en-Provence (Pháp) vào năm 1995 với sự tham gia khá đông đảo của các nhà khoa học Việt Nam. Chủ đề hội thảo cũng được mở rộng. Năm 1997, Euro-Viet lần thứ ba tổ chức tại Amsterdam (Hà Lan) không những đã thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu Việt Nam ở châu Âu mà còn có sự tham gia của các học giả Bắc Mỹ và Nhật Bản. Đoàn Việt Nam tham dự Hội thảo có đến hơn 20 người.

Một biểu hiện rõ rệt về sự phát triển vượt bậc của Việt Nam học thế giới trong thời kỳ này là sự hình thành nhiều tổ chức chuyên nghiên cứu Việt Nam ở một số trường đại học lớn trên thế giới như Trung tâm Việt Nam học ở Trường Đại học Quốc gia Moskva (Nga), Trung tâm Việt Nam ở Đại học Texas (Mỹ).

Ngoài những trường đại học có khoa Việt học từ giai đoạn trước, tại một số nước, khoa Việt Nam học cũng được hình thành.

Đây cũng là thời kỳ Việt Nam học phát triển mạnh ở những nước mà trước đây ít quan tâm đến Việt Nam như Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á. Năm 2001, Hội Hàn Quốc nghiên cứu Việt Nam đã được thành lập.

Điều đáng lưu ý là quá trình phát triển của Việt Nam học thế giới ngày càng có xu hướng tăng cường quan hệ với các cơ quan và cá nhân các nhà khoa học Việt Nam. Họ đã tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động khoa học tổ chức tại Việt Nam. Nếu như năm 1989, tại Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An, sự có mặt của gần 50 học giả nước ngoài đã là một sự kiện quan trọng thì đến Hội thảo quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất tổ chức vào năm 1998 đã có hơn 300 học giả nước ngoài từ 27 nước đến tham dự.

Sự phát triển của Việt Nam trong một thế kỷ qua là một thực tế sinh động chứng tỏ uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Từ địa vị một nước thuộc địa không có tên chính thức trên bản đồ, ngày nay Việt Nam đã trở thành đối tượng của một ngành học được giảng dạy ở nhiều trường đại học lớn trên thế giới. Quá trình phát triển đó gắn liền với những bước phát triển của Việt Nam, với sự củng cố uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, sự phát triển của Việt Nam học giữa các khu vực trên thế giới không giống nhau về quá trình hình thành và mức độ phát triển. Điều này phụ thuộc vào nhận thức về tầm quan trọng của Việt Nam học và quan hệ của Việt Nam với các khu vực đó.

1. Tình hình nghiên cứu Việt Nam ở Nga

Mối quan hệ của Nga với Việt Nam bắt đầu vào khoảng thế kỷ XIX, nhưng chỉ thật sự gần gũi từ những năm 20 của thế kỷ XX cùng với hoạt động của nhiều nhà chính trị Việt Nam. Những công bố ở Nga về Việt Nam trong những năm 1930 đa phần liên quan đến tình hình kinh tế, xã hội, văn hoá, lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX, XX. Cũng thời gian này, những cuốn giáo trình đầu tiên về tiếng Việt được biên soạn bởi Yu.K. Shutsky và Nguyễn Khánh Toàn.

Giai đoạn tiếp theo bắt đầu bằng cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 với mục tiêu giúp đỡ cho chính sách đối ngoại của Nhà nước Xôviết và hoạt động của Đảng Cộng sản. Đầu những năm 1950, A.A.Guber đã trình bày những bài giảng về lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại lần đầu tiên. Hoạt động đào tạo các nhà Việt Nam học được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, dần hình thành đội ngũ những nhà nghiên cứu quen thuộc: A.P. Shitova, M.A. Cheskov, I.A.Ognetov, D.V. Deopik, A.I. Muhlinov, V.A. Zelentsov, N.I. Nikulin, G.G. Kagymov, Yu.K. Lekomtsev... Họ chính là những người đã đặt nền móng cho ngành Việt Nam học ở Nga. Nhìn chung, Việt Nam học ở Nga ngay từ khi mới thành lập đã mang những đặc điểm căn bản và khoa học so với nhiều nước khác.

Vào những năm 1950, tại Trường Đại học Quốc gia Moskva đã xuất hiện những nghiên cứu sinh chuyên về Việt Nam. Môn Lịch sử Việt Nam cũng được nghiên cứu toàn diện. Các môn học khác cũng không ngừng được quan tâm.

Vào những năm 1960, Việt Nam học ở Nga phát triển nhanh chóng. Một đội ngũ các nhà nghiên cứu về khoa học nhân văn (lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học, văn học, ngôn ngữ học, kinh tế học...) được hình thành và lớn mạnh. Các cuộc thăm viếng trao đổi của các chuyên gia Xôviết cũng diễn ra thường xuyên hơn. Và vì vậy, nhiều công trình khoa học đã ra đời. Số lượng cán bộ tăng lên; nhiều trung tâm, viện nghiên cứu về Việt Nam ra đời.

Đến đầu những năm 1970, tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam đã được quan tâm nghiên cứu, cơ cấu của môn Việt Nam học hiện đại được hình thành và phát triển trong thời kỳ này.

Thời kỳ phát triển mạnh nhất của Việt Nam học Liên Xô là những năm 80 của thế kỷ trước. Đây là thời kỳ Việt Nam và Liên Xô có quan hệ đặc biệt và nhiều nghiên cứu sinh về khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam được cử sang Liên Xô học tập. Các học giả Liên Xô cũng có điều kiện nghiên cứu thực địa tại Việt Nam.

Trong thập kỷ 90, nhiều công trình khoa học của các nhà Việt Nam học Nga vẫn được tiến hành. Hoạt động khoa học của Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam vẫn thu hút được nhiều nhà nghiên cứu, nhiều cán bộ vẫn tiếp tục được đào tạo. Trong một số lĩnh vực (lịch sử, ngôn ngữ, kinh tế...) vẫn có những nghiên cứu giá trị.

Cho đến nay, theo thống kê chưa đầy đủ, đã có khoảng hơn 4.000 công trình viết về Việt Nam được công bố tại Liên Xô.

2. Nghiên cứu Việt Nam ở Đông Nam Á

Sau thế chiến II, các nhà Đông Nam Á học bản địa *mong muốn phát triển ngành Đông Nam Á học mang tính chất khu vực*, với mục đích nghiên cứu về Đông Nam Á (lịch sử, văn hoá, xã hội...) nhằm để hiểu và tự nhận thức về chính mình cũng như các quốc gia láng giềng, xây dựng và phát triển mối quan hệ thân thiện với các nước trong khu vực. Việt Nam bắt đầu được các nước láng giềng nghiên cứu trong xu thế này. Tuy nhiên, do những hạn chế lịch sử của thời chiến tranh lạnh, nghiên cứu Việt Nam ở các nước Đông Nam Á phụ thuộc vào các nước Âu - Mỹ.

Sau năm 1975, quan hệ Việt Nam - ASEAN có nhiều bước phát triển tốt đẹp, nhưng phải từ sau 1990, nhất là từ khi Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN, quan hệ giữa Việt Nam với các nước mới có những bước phát triển rõ rệt. Tuy nhiên, sự quan tâm nghiên cứu Việt Nam không đồng đều. Dưới đây xin điểm qua tình hình một số nước.

2.1. Nghiên cứu Việt Nam ở Malaysia

Từ khi Việt Nam đề ra chính sách Đổi mới năm 1986 và gia nhập ASEAN năm 1995, ở Malaysia đã dấy lên một phong trào quan tâm đến Việt Nam. Trong các trường đại học, người ta khuyến khích giảng dạy và nghiên cứu Việt Nam. Các học giả mở rộng phạm vi nghiên cứu Việt Nam, trước hết là tìm hiểu mối quan hệ trong lịch sử giữa các dân tộc nói tiếng Malayu với Việt Nam. Các hoạt động học thuật về Việt Nam cũng được tổ chức khá thường xuyên và có hiệu quả. Cũng chính vì thế mà các nguồn tài liệu về Việt Nam cũng ngày càng được quan tâm.

2.2. Nghiên cứu Việt Nam ở Singapore

Mặc dù là nước thành lập ngành Đông Nam Á học khá muộn so với các nước khác trong khu vực, nhưng tốc độ phát triển của ngành này ở Singapore lại rất nhanh. Mười năm sau ngày Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (ISEAS) ra đời, các trường đại học của Singapore đã xây dựng được 20 giáo trình nghiên cứu về Đông Nam Á. Với Việt Nam, sau năm 1975 và đặc biệt là sau thời kỳ Đổi mới, do yêu cầu về thắt chặt quan hệ, Singapore đã đầu tư nghiên cứu Việt Nam sâu thêm một bước, chủ yếu thông qua Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. Đến nay Viện ISEAS đã có 5 chương trình nghiên cứu lớn là: 1. Chương trình nghiên cứu Đông Nam Á (*Southeast Asian Studies Program - SEASP*); 2. Chương trình nghiên cứu chiến lược khu vực (*Regional Strategic Studies Program - RSSP*); 3. Nhóm nghiên cứu kinh tế các nước ASEAN (*ASEAN Economic Research Unit - AERU*); 4. Chương trình nghiên cứu xã hội Đông Nam Á (*Social Issues in Southeast Asia - SISEA*); và 5. Chương trình văn hoá Đông Nam Á (*Southeast Cultural Program - SEACP*). Phòng Nghiên cứu Đông Dương (IRU) được thành lập trong ISAES năm 1992 cũng đang hướng nghiên cứu vào những vấn đề hiện đại của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia, quan hệ kinh tế, những khuynh hướng và chính sách kinh tế trong quá trình biến đổi của Việt Nam. Các hoạt động trao đổi nhân sự cũng tạo điều kiện cho các công trình chuyên khảo về Việt Nam được hoàn thành tại các trung tâm nghiên cứu ở Singapore.

2.3. Nghiên cứu Việt Nam ở Thái Lan

Mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Thái Lan đã được sử sách ghi chép từ khá sớm (thế kỷ XII). Nghiên cứu về Việt Nam ở Thái Lan cũng khá được quan tâm, chủ yếu tập trung vào các mảng đề tài chính trị, kinh tế hiện đại. Các trường đại học cũng chú trọng xây dựng các môn học về Đông Nam Á hiện đại và thu hút được một số lượng khá đông học viên theo học.

Có một thực tế là đội ngũ các nhà Đông Nam Á học Thái Lan đa số được đào tạo từ Mỹ, và nghiên cứu Đông Nam Á của Thái Lan cũng chịu tác động mạnh bởi

chính sách của Mỹ và một số cường quốc khác đối với khu vực. Trong những năm gần đây, một số trung tâm nghiên cứu Việt Nam đã được thành lập, nhiều nhà nghiên cứu trẻ, sinh viên năm cuối được gửi sang Việt Nam học ngôn ngữ nhằm xây dựng một đội ngũ những nhà nghiên cứu Việt Nam một cách căn bản và lâu dài. Một số sách tham khảo, từ điển tra cứu đã được công bố. Các chương trình tài trợ nghiên cứu, trao đổi cán bộ giữa các trường đại học, các viện cũng được quan tâm. Các hội thảo cũng được tổ chức đều đặn. Những nỗ lực trên đã dần định hình nên một đội ngũ chuyên gia Thái về Việt Nam học trên mọi lĩnh vực, hứa hẹn những triển vọng tốt đẹp trong tương lai.

2.4. Nghiên cứu Việt Nam ở một số nước khác

Nghiên cứu về Việt Nam ở Indonesia được tiến hành từ những năm 1960 với một số công trình tìm hiểu về tiền sử, văn hoá Việt Nam. Năm 1993, Hội thảo khoa học “Tăng cường việc nghiên cứu Đông Nam Á ở Đông Nam Á” (*Promotion of Southeast Asian Studies in SEA*) được tổ chức với nhiều tham luận được trình bày bởi các nhà khoa học đến từ Đông Nam Á. Mối quan tâm chủ yếu hiện nay của các nhà Đông Nam Á học Indonesia chủ yếu tập trung vào chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á, vấn đề tôn giáo và sắc tộc ở Indonesia và Malaysia, quan hệ kinh tế giữa Indonesia với ASEAN và Nhật Bản, mối quan hệ giữa chi phí quốc phòng và tăng trưởng kinh tế...

Tại Philippines cũng có một số trung tâm nghiên cứu chung về Đông Nam Á cùng với một số tạp chí chuyên ngành. Tuy nhiên, có một thực tế là lực lượng nghiên cứu về Đông Nam Á của Philippines chưa nhiều và chưa có những chuyên gia có hiểu biết chuyên sâu về lịch sử, văn hoá hay kinh tế Việt Nam. Tình hình đó cũng tương tự như những quốc gia khác trong khu vực.

Tại một số nước khác như Bruney, Myanmar, Lào và Campuchia hiện vẫn chưa có một công trình nghiên cứu riêng biệt nào về Việt Nam. Ở Lào, mặc dù có một đội ngũ khá đông đảo học sinh, sinh viên được đào tạo tại Việt Nam nhưng những người đi sâu tìm hiểu Việt Nam rất hiếm hoi. Ở Campuchia, có thể nói, đội ngũ chuyên gia về Việt Nam vẫn đang trong quá trình gây dựng.

Có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

1) Đến nay, nghiên cứu Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng của khu vực có những bước trưởng thành đáng kể, không còn thụ động, lệ thuộc vào những “phán xét” của các học giả phương Tây. *Có thể coi đó là những bước tiến dài trên chặng đường tự nhận thức về mình và bản sắc văn hoá riêng biệt của các quốc gia trong khu vực.*

2) Tuy nhiên, các học giả chủ yếu được đào tạo từ những trung tâm ngoài Đông Nam Á nên bên cạnh những thuận lợi căn bản như ngôn ngữ, phương pháp

tiếp cận,... họ vẫn luôn chịu ảnh hưởng của những quan niệm và phương pháp tiếp nhận được từ phương Tây trong việc phân tích, tiếp cận nghiên cứu về xã hội, lịch sử và nền văn hoá của Việt Nam.

3) Lực lượng nghiên cứu về Việt Nam đều chủ yếu tập trung trong các trường đại học và viện khoa học hàng đầu. Thực tế này có những thuận lợi như nhận được sự tài trợ của chính phủ, nhưng cũng có một số hạn chế nhất định như tính lệ thuộc sâu sắc vào những mục tiêu chính trị, kinh tế tức thời.

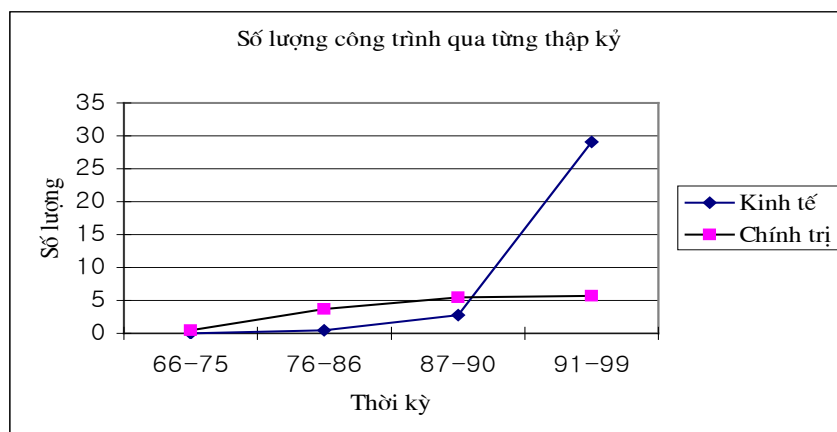
4) Mặc dù phạm vi nghiên cứu khá đa dạng nhưng trọng tâm nghiên cứu vẫn là nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách đặt ra trong chiến lược phát triển và đối ngoại của mỗi nước, trong khi những đề tài đi sâu vào các vấn đề lịch sử, nhân loại học, xã hội học, văn học, văn hoá dân gian ít được giới chuyên môn chú trọng.

5) Trong những năm gần đây, tuy phạm vi nghiên cứu đã được mở rộng nhưng phần lớn các ấn phẩm công bố về lịch sử, xã hội Việt Nam vẫn còn mang tính chất mô tả, chưa thực sự đi sâu vào những vấn đề căn bản, trọng yếu. Sự khác biệt ngôn ngữ đôi khi cũng tạo nên hàng rào ngăn cách, khó có ảnh hưởng đến giới nghiên cứu khu vực. Từ góc độ Việt Nam, đặc điểm này cũng tác động không ít đối với nhu cầu hiểu biết, cập nhật thông tin của giới Việt Nam học khu vực và thế giới.

3. Nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc

Cùng nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn minh Trung Hoa, Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hoá. Những nét tương đồng này là cơ sở cho những mối quan hệ hợp tác trong thời kỳ hiện đại. Kể từ khi thiết lập quan hệ chính thức vào năm 1992, các lĩnh vực hợp tác về kinh tế, văn hoá, xã hội,... đều có những tiến bộ vượt bậc. Nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc vì vậy cũng trở nên phổ biến, mặc dù còn tương đối mới. Có thể thấy xu hướng nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc qua các thời kỳ thông qua biểu đồ dưới đây:

Xu hướng nghiên cứu Việt Nam qua các thời kỳ



Trước năm 1965, Hàn Quốc hiểu rất ít về Việt Nam và không có sự gần gũi đối với Việt Nam. Sau năm 1953, xu thế chính trị ở Hàn Quốc dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Lý Thừa Vãn là ủng hộ Mỹ và chính quyền Sài Gòn chống cộng. Do đó, những nghiên cứu trong thời gian này cũng rất hạn chế. Trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam (1966 - 1975), nhất là từ khi quân đội Hàn Quốc tham chiến, nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc được bắt đầu từ bản tường thuật của binh lính Hàn Quốc trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tuy nhiên, có rất ít thông tin được tiết lộ về cuộc chiến tranh cho đến khi nó kết thúc vào năm 1975, một số nghiên cứu cũng nghiêng về đề tài chiến tranh một cách trực tiếp.

Năm 1966, Khoa Việt Nam ở Trường Đại học Hankuk được thành lập. Trong thời điểm này Hàn Quốc đang xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với miền Nam Việt Nam nên Khoa đã được chính phủ Hàn Quốc lưu tâm tài trợ.

Giai đoạn từ năm 1976 đến 1986, sau khi Việt Nam thống nhất, ở Hàn Quốc dấy lên sự lo ngại về một cuộc tấn công từ phía Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Chính vì vậy mà chính phủ và các học giả ở Hàn Quốc đã ra sức tập hợp các nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử Việt Nam, sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản ở đây và cấu trúc xã hội sau khi thống nhất. Chiến thắng của những người cộng sản trước quân đội Mỹ đã thật sự gây ra một “cú sốc tri thức” cho các nhà nghiên cứu Hàn Quốc khiến họ phải lật lại vấn đề lịch sử của chủ nghĩa cộng sản và phải nghiên cứu nhân tố chính trong công cuộc thống nhất ở Việt Nam. Trong khi đó phong trào chống chính phủ của sinh viên Hàn lại có những tác động nhất định đến xu thế nghiên cứu chung. Một số công trình ra đời theo hướng này. Đáng ghi nhận là những công trình khảo cứu của Insun Yu về lịch sử, văn hoá, phong tục Việt Nam,...

Từ năm 1987 đến nay, sau khi Việt Nam thực hiện chính sách Đổi mới và công bố Luật Đầu tư, mở đường cho nước ngoài vào làm ăn, chương trình nghiên cứu của các học giả Hàn Quốc có những thay đổi theo xu hướng tích cực. Nghiên cứu kinh tế trở thành một trong những đề tài chủ yếu. Các chủ đề khác như luật pháp, hệ thống quản lý,... cũng được quan tâm hơn. Sự thành lập 3 khoa Việt Nam truyền thống tại Đại học Ngoại ngữ Pusan, Trường Cao đẳng Ngoại ngữ Sungsim và Trường Đại học Chungwoon vào những năm 90 của thế kỷ XX cho thấy xu thế phát triển các kỹ năng ngoại ngữ không chỉ để nghiên cứu học thuật mà còn để phục vụ cho nghề nghiệp trong tương lai.

Sau khi chính phủ Hàn Quốc dỡ bỏ lệnh cấm vận kinh tế đối với Việt Nam, một số lượng đáng kể công trình chuyên về kinh tế đã được công bố. Thay đổi này đã được coi là góp phần vào chính sách Đổi mới của chính phủ Việt Nam và cả chính sách đối ngoại mới của chính phủ Hàn Quốc đối với Việt Nam. Đặc biệt là sau khi Mỹ xoá bỏ lệnh cấm vận, nhu cầu nhận thức và hiểu biết hơn về Việt Nam trở nên cần thiết. Các chủ đề nghiên cứu được mở rộng hơn. Sau đó, một “con sốt Việt Nam” đã xuất hiện trong người dân Hàn Quốc, kéo theo việc tăng đầu tư,

buôn bán, du lịch sang Việt Nam và giải phóng cho một làn sóng xuất bản sách mới về Việt Nam.

Có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Những nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc nhằm chủ yếu vào các lĩnh vực kinh tế và chính trị, trong khi các lĩnh vực khác như văn học, cấu trúc xã hội ít được quan tâm.

Đặc điểm cơ bản của các bài nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc là không chỉ phản ánh bản chất của mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam, mà còn phản ánh cả các hệ tư tưởng của cả hai chính phủ về vấn đề duy trì một mối quan hệ tốt hơn.

Cũng như tình trạng ở một số nước trong khu vực Đông Nam Á, nhiều nhà Việt Nam học Hàn Quốc không được đào tạo bản địa. Thực tế này có những ảnh hưởng nhất định tới quan điểm nghiên cứu. Ở một khía cạnh khác, chiến tranh Việt Nam đã không tạo ra một học giả Hàn Quốc nào, điều này cho thấy người Hàn Quốc không đánh giá hoặc suy nghĩ nghiêm túc về cuộc chiến tranh Việt Nam, mặc dù cuộc chiến tranh này đã cướp đi mạng sống của nhiều binh lính Hàn Quốc và cũng là cơ hội quan trọng cho người Hàn Quốc khôi phục lại đất nước từ cuộc chiến tranh Hàn Quốc.

Trong tương lai, mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam ở cấp độ học thuật sẽ được củng cố và phạm vi Việt Nam học sẽ mở rộng để khuyến khích các bài nghiên cứu về Việt Nam. Để có thể thực hiện được điều này, chúng ta không chỉ cần những đầu tư về tài chính mà cần cả những chương trình khảo sát, trao đổi thông tin liên tục giữa hai bên.

4. Nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản

Từ thời Minh Trị, nghiên cứu Việt Nam đã được biết đến tương đối rộng rãi. Trong thời kỳ này, chính quyền Minh Trị rất quan tâm đến Việt Nam do sự hiện diện của các thế lực Tây Âu ở đây ngày càng tăng.

Năm 1880, cuốn sách *Khái quát lịch sử An Nam* do Hikita Toshiaki biên soạn được công bố. Cuốn *An Nam chí lược* cũng được ấn hành. Năm 1910, cuốn sách do nhà sử học Takegoshi Yosaburo soạn về các thuộc địa nhiệt đới xuất hiện dưới dạng một sách hướng dẫn du lịch. Trong phần *Đông Dương thuộc Pháp* (French Indochina), cuốn sách đã miêu tả và cung cấp tư liệu về quá trình xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam và khuyến cáo về sự hợp tác giữa Nhật Bản - Pháp.

Tới thời Chiêu Hoà, nghiên cứu về Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng trở nên khá sôi nổi. Các ấn phẩm thường được triển khai bởi các cơ quan nhà nước cho thấy tham vọng của Nhật Bản về "Viễn cảnh một khối Đông Á thịnh vượng chung" (Greater East Asia co-prosperity Sphere) và nhằm phục vụ cho việc

hoạch định chính sách ngoại giao của Chính phủ Nhật Bản. Bên cạnh đó cũng phải kể đến những công trình mang tính học thuật thuần túy của Makino (năm 1934), của Noida (năm 1935), và đặc biệt là của Yamamoto Tatsuro (năm 1938).

Sau thế chiến II, các công trình tập trung nhiều vào quan hệ Việt - Trung mà tiêu biểu là công trình khảo cứu của một tập thể các nhà nghiên cứu về quan hệ Việt - Trung thế kỷ X - XIX. Đề tài về thương mại khu vực Biển Đông của Iwao Seiichi; hệ thống thi cử, quan lại của Takeda Ryoji (1966), hệ thống quan thái giám của Wada Masakiko (1977); cộng đồng Hoa kiều di cư của Fujiwara Richiro (1956);...

Một trong những lợi thế của các nhà Việt Nam học Nhật Bản là khả năng sử dụng tư liệu Hán ngữ. Điều này, tuy thế, cũng có những mặt cần bàn luận như tính cần thiết trong công tác phê phán sử liệu như đã được chỉ ra bởi Sakai Yoshiki (1961).

Cùng với diễn biến của chiến tranh Việt Nam, từ cuối những năm 1960, vấn đề nhìn nhận lịch sử Việt Nam như một nước nhỏ chịu ảnh hưởng của Trung Quốc phải nhường chỗ cho hình ảnh một quốc gia có lịch sử văn hiến lâu dài và có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt. Những người tiên phong phải kể đến là Goto Kinpei, Katakurai Minoru, và Sakurai Yumio.

Cũng trong những năm 1960, phong trào chống chiến tranh Việt Nam dâng cao trong giới trí thức, sinh viên, công nhân Nhật Bản. Một số lượng lớn các tác phẩm về Việt Nam hiện đại được ấn hành. Trong số này nổi lên Matsumoto Nobutito với cuốn *Lịch sử chính trị hiện đại* (1965), Kawamoto Kunie, Kikuchi Kazuma, Takahashi Tamotsu,... Và nhiều công trình dịch thuật từ tiếng Việt (trước tác của Phan Bội Châu), tiếng Pháp (những nghiên cứu của G. Codes)...

Từ giữa những năm 1970, Việt Nam học ở Nhật Bản phát triển lên một trình độ mới cùng với việc mở ra ngành Việt Nam học ở một số trường đại học và việc xuất bản những từ điển tra cứu Việt - Nhật. Mặc dù vậy, hạn chế lớn nhất là các học giả ít có điều kiện đến nghiên cứu trực tiếp tại Việt Nam. Các lĩnh vực nghiên cứu cũng không đồng đều. Về lịch sử Việt Nam cổ trung đại, thời kỳ được quan tâm nhiều nhất là triều Lê, mảng đề tài được chú ý là quan hệ với Trung Quốc, hệ thống pháp luật và chế độ ruộng đất. Lịch sử cận hiện đại tập hợp trong 3 nhóm chính là: 1) Phong trào Đông Du (với những nghiên cứu của Goto Kinpei, Shiraishi Masaya), 2) Việt Minh và Đảng Cộng sản (tiêu biểu là những công trình giá trị của Furuta Motoo), và 3) Hoạt động của quân đội Nhật Bản trong chiến tranh Thái Bình Dương (nổi lên những tác phẩm của Shiraishi Masaya, Tabuchi Yukichika và Yoshizawa Minami).

Những nghiên cứu về Việt Nam thuộc Pháp cũng khá đa dạng với nhiều mảng đề tài nhỏ như: Hoạt động của quân Cờ Đen ở Bắc Kỳ (với những nghiên cứu của Sakai Izumi); Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ và phong trào Xôviết - Nghệ Tĩnh (được biết đến với những công trình của Shiraishi Masaya); Lịch sử kinh tế Việt Nam thời thuộc Pháp mà tiêu biểu là Takasashi Tamotsu và Kikuchi Michiki; Takada Yoko với những chuyên luận về chính sách kinh tế của chính quyền thực dân Pháp ở thuộc địa và tác động của nó đối với sự phát triển kinh tế và đời sống xã hội...

Từ sau năm 1975, nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản có bước phát triển mạnh mẽ. Có thể thấy xu hướng nghiên cứu của các học giả Nhật Bản thời kỳ này qua bảng thống kê dưới đây:

Số lượng công trình công bố theo thể loại qua các thời kỳ

Thể loại các công trình	1975-80	1981-85	1986-90	1991-95	Tổng cộng
Lịch sử trước năm 1945	47	64	51	46	208
Lịch sử hiện đại, Chính trị và Kinh tế	14	27	64	76	181
Văn học, Ngôn ngữ	9	13	15	8	45
Dân tộc học, Khảo cổ học	4	10	6	11	31
Các vấn đề khác	2	4	5	8	19
Tổng cộng	76	118	141	149	484

Số liệu trong bảng thống kê cho thấy các học giả Nhật Bản đặc biệt quan tâm đến giai đoạn lịch sử trước năm 1945 và tiếp đó là các đề tài về Lịch sử hiện đại, Chính trị và Kinh tế. Gần đây, Việt Nam học Nhật Bản phát triển mạnh theo hướng khu vực học, nghĩa là tập hợp các chuyên gia, tổ chức các đề tài nghiên cứu liên ngành trên những không gian lãnh thổ xác định. Tiêu biểu cho xu hướng này là chương trình nghiên cứu Bách Cốc, tiêu bản nghiên cứu sâu để tìm hiểu vùng châu thổ sông Hồng và Khánh Hậu (Long An) phục vụ việc nghiên cứu Đồng bằng sông Cửu Long.

5. Sự hình thành và phát triển của Việt Nam học tại Úc

Nghiên cứu Việt Nam tại Úc được hình thành chậm hơn so với nhiều nước khác trên thế giới song lại phát triển khá nhanh và mạnh. Nguyên nhân đầu tiên phải kể tới là chính sách ngoại giao rộng mở của Úc đang phát triển hết sức nhanh chóng, đặc biệt với khu vực Đông Nam Á láng giềng, trong đó có Việt Nam. Mặt khác, cũng phải tính đến một thực tế là người Việt ở Úc có một số lượng đáng kể và ngày càng gia tăng.

Sự khởi đầu của Việt Nam học ở Úc được tính từ năm 1961, khi ở Úc bắt đầu mở lớp dạy và học tiếng Việt, cho đến khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1973). Mục đích của việc dạy và học tiếng Việt cũng như nghiên cứu về Việt Nam khi đó là để phục vụ mục đích chính trị. Hiện nay tiếng Việt là một trong mười bốn ngoại ngữ ưu tiên trong hệ thống giáo dục ở Úc từ cấp tiểu học đến cao đẳng, đại học.

Từ năm 1990 đến nay, Việt Nam học tại Úc phát triển khá mạnh mẽ. Số lượng người đăng ký theo học tăng mạnh. Số ấn phẩm về Việt Nam (sách, tiểu luận, báo cáo trong các kỷ yếu hội thảo khoa học, các bài viết đăng trên báo, tạp chí và cả các luận văn đại học, sau đại học) đã đạt được số lượng đáng kể.

Do nhu cầu nghiên cứu Việt Nam ngày càng tăng tại Úc, tháng 11/1994, *Hội Nghiên cứu Việt Nam tại Úc* (*The Vietnam Studies Association of Australia*, gọi tắt là VSAA) đã được thành lập. 37 thành viên hiện nay của Hội gồm các cá nhân của các trường đại học, viện nghiên cứu,... Hội thường xuyên họp toàn thể hai năm một lần và có nhiều đóng góp đáng kể cho việc củng cố và tăng cường hiểu biết, hợp tác giữa hai nước không chỉ trên phương diện khoa học mà cả chính trị, kinh tế, xã hội.

Cùng với VSAA, *Hội Úc nghiên cứu Việt Nam* do GS Nguyễn Xuân Thu thành lập và là Chủ tịch. Hội viên của tổ chức này chủ yếu là những người tham gia một số dự án với Việt Nam, hay dạy ở Khoa Khoa học Xã hội và Cộng đồng, chủ yếu là dạy tiếng Việt. Hiện nay Hội hoạt động trong nhiều lĩnh vực và có văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Tính đến năm 2000, ngoài 37 thành viên của VSAA, nếu tính cả những người không chỉ quan tâm tới Việt Nam nói riêng mà cả khu vực nói chung thì con số này lên tới 110 người.

Hiệp định về hợp tác trên phương diện giáo dục, đào tạo đã ký kết giữa hai chính phủ Úc và Việt Nam năm 1993 là cơ sở để tiến hành các hoạt động trao đổi sinh viên, đào tạo cao học, giáo viên giữa các trường đại học của hai nước. Con số các trường đại học tham gia hoạt động này gồm 29 trường, với nhiều lĩnh vực khác nhau. Sau đây chúng tôi xin điểm qua một số trường và tổ chức chính:

Đại học Quốc gia Úc (ANU) đã có hợp tác với Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) từ 1990. Năm 1993 có dự án *Internet Việt Nam* hợp tác với Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội do phía Úc tài trợ.

ANU là điển hình trong hợp tác với Việt Nam nói chung trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: nghiên cứu ASEAN, kinh tế thế giới, lịch sử, kinh tế, khoa học chính trị, ngoại ngữ, xã hội học, nghiên cứu phát triển. Công tác đào tạo Tiến sỹ tại ANU cho Việt Nam cũng đáng ghi nhận: trong những năm 1990 đã có

13 người bảo vệ thành công tại đây; năm 2001 đã có 21 người hoàn thành thủ tục đang chờ bảo vệ,...

Đại học Kỹ thuật Hoàng gia Melbourne (RMIT) là điển hình trong lĩnh vực hợp tác về khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực hợp tác chủ yếu giữa RMIT với các cơ quan phía Việt Nam là tiếng Anh, các ngành kỹ thuật, bao gồm cả các học bổng Cao học về các ngành kỹ thuật tại RMIT, cũng như một số dự án phát triển kỹ thuật từ những năm 1994. Đặc biệt, thư viện của RMIT còn hợp tác với Viện Văn học trên lĩnh vực trao đổi thông tin.

Đại học Tổng hợp Deakin có quan hệ hợp tác với về luật với Trường Đại học Luật, Khoa Luật (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Khoa Luật (Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh) từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX.

Ngoài ra, giữa một số trường đại học khác của Úc và Việt Nam còn có những hợp tác về một số phương diện như nghệ thuật, nông nghiệp, y tế, nghiên cứu phụ nữ,...

Chương trình đào tạo tiếng Việt trong các trường đại học, viện nghiên cứu của Úc nhìn chung không đồng đều, phụ thuộc vào nội dung chương trình đào tạo. Từ những năm 1996, 1997 trở đi, số lượng người quan tâm về Việt Nam cũng dần giảm sút do sự cạnh tranh với Canada, Pháp. Tuy nhiên, với những chuyên gia Việt Nam học thì điều đó không hề bị ảnh hưởng. Bên cạnh David Marr, tên tuổi của một số nhà Việt Nam học khác cũng được biết đến không chỉ ở Úc mà còn trong khu vực, thậm chí trên thế giới như Ben Kenkiet, Li Tana... Nhóm này đều làm việc ở Đại học Quốc gia Úc và vẫn thường xuyên sang làm việc và nghiên cứu tại Việt Nam.

Có thể nêu lên một số nhận xét sau đây:

1) Tuy được hình thành tương đối muộn và lúc đầu mang những mục tiêu chính trị là chính, đến nay Việt Nam học tại Úc đã phát triển khá mạnh mẽ, đặc biệt là từ những năm 1990.

2) Về nội dung nghiên cứu, phần lớn các nhà Việt Nam học tại Úc quan tâm tới những vấn đề cụ thể, có thể áp dụng thực tiễn nhiều hơn là những vấn đề mang tính học thuật. *Tính thực dụng là một đặc trưng của Việt Nam học ở Úc.* Đặc điểm này cũng lý giải tại sao số chuyên gia hàng đầu về Việt Nam không nhiều song số người có quan tâm, nghiên cứu một khía cạnh về Việt Nam lại không ít.

3) Bên cạnh những hợp tác về khoa học, giáo dục, trao đổi thông tin, Úc còn là nước đứng thứ tám trong số các nước có đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (hơn 100 công ty). Điều này chứng tỏ sự hợp tác chặt chẽ về kinh tế và tạo điều kiện củng cố thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước trên các phương diện khác.

6. Nghiên cứu Việt Nam tại Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Sau ngày thành lập Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, các trường đại học Tổng hợp Bắc Kinh, Trung Sơn, Hạ Môn bắt đầu đào tạo những cán bộ nghiên cứu về Đông Nam Á. Trong những năm 1960, ở Trung Quốc đã thành lập một số trung tâm khoa học nghiên cứu lịch sử và văn hoá của các nước Đông Nam Á như Sở Nghiên cứu Nam Dương Đại học Hạ Môn, Sở Nghiên cứu Đông Nam Á Đại học Ký Nam,... Trong thời kỳ Cách mạng Văn hoá, nghiên cứu khoa học về Đông Nam Á bị đình lại. Từ cuối những năm 1970 và nửa đầu những năm 1980, diễn ra việc hình thành về mặt tổ chức ngành Việt Nam học và Đông Nam Á học ở Trung Quốc, nhiều trung tâm ra đời, một số tạp chí khoa học và sách báo ra định kỳ. Đến năm 1990 đã có tới gần 500 nhà nghiên cứu.

Năm 1978, Hội Nghiên cứu Đông Nam Á của Trung Quốc đã được thành lập. Những năm 1980 lại hình thành cả các hội khoa học của các tỉnh nhằm nghiên cứu về Đông Nam Á. Sau đó, các hội nghiên cứu như Hội Khoa học lịch sử quan hệ của Trung Quốc với các nước ngoài, Hội Nghiên cứu lịch sử bang giao của Trung Quốc và các nước bên kia bờ đại dương, Hội Khoa học lịch sử Hoa kiều, Hội Khoa học lịch sử khu vực Thái Bình Dương của Trung Quốc cũng lần lượt ra đời.

Đáng lưu ý là các công trình dịch thuật. Danh sách các công trình của các nhà Đông phương học nước ngoài được dịch ra tiếng Trung Quốc trong vòng 10 năm gần đây bao gồm vài trăm đầu sách. Những sách dịch từ tiếng Việt có thể kể đến: *Nghiên cứu riêng biệt vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa* (Đới Khả Lai), *Những trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* (Đới Khả Lai),... Đến năm 1990, ở Trung Quốc đã dịch nhiều công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam như Đào Duy Anh, Trần Quốc Vượng, Trần Văn Giáp, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê, Nguyễn Đồng Chi và nhiều tác giả khác. Trong số đó, có cả những bài viết của các nhà khoa học và các chính trị gia Việt Nam với nội dung phê phán Trung Quốc.

Các công trình nghiên cứu lịch sử chiếm tới khoảng một phần ba các nghiên cứu về Đông Nam Á. Các công trình tiêu biểu về Việt Nam gồm có: những vấn đề lịch sử cổ đại, trung đại, cận và hiện đại của Việt Nam. Các học giả Trung Quốc đã viết hàng loạt sách và bài về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để chứng minh rằng các quần đảo này thuộc về Trung Quốc từ lâu đời. Năm 1990, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc đã cho xuất bản bộ sách ba tập với tiêu đề *Lịch sử Việt Nam* với sự tham gia của các chuyên gia đầu ngành về lịch sử Việt Nam như Đới Khả Lai, Lương Chí Minh, Dương Bảo Quân,...

Văn bản học, xuất bản các tư liệu, biên soạn các hợp tuyển theo chủ đề là lĩnh vực phát triển mạnh theo truyền thống của ngành Lịch sử sử học Trung Quốc. Những công trình có liên quan đến Việt Nam gồm có: *Tuyển tập tư liệu về lịch sử*

những mối quan hệ Việt - Trung ở thời cổ đại do Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn; Tuyển tập tư liệu về các mối quan hệ Việt - Trung hiện đại do Cổ Minh và những người khác biên soạn; Tuyển tập tư liệu về lịch sử những mối quan hệ Việt - Trung trong thời kỳ mới do Hoàng Quang và các tác giả khác biên soạn; Tuyển tập tư liệu về lịch sử các mối quan hệ Việt - Trung đương đại do Viện Đông Nam Á trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội tỉnh Vân Nam và Cục Quân chính Côn Minh biên soạn; Các tư liệu tuyển chọn từ những văn kiện lịch sử của Việt Nam, Myanmar, Thái Lan và Lào do Viện Lịch sử trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội tỉnh Quảng Nam công bố; Tuyển tập tư liệu lịch sử của nước ta nói về các đảo thuộc vùng biển phía Nam do Hàn Chấn Hoa chủ biên; Ba văn bản lịch sử của Việt Nam do Đới Khả Lai và Dương Bảo Quân biên tập,...

Ngoài ra, trong những năm gần đây, các nhà khoa học Trung Quốc đã tiến hành một loạt công trình nghiên cứu văn bản học về các tư liệu thuộc các triều đại từ Tần đến Minh có liên quan tới Việt Nam và các bộ sử có giá trị của Việt Nam như *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Việt sử lược*, *Lịch triều hiến chương loại chí*,...

Lịch sử tiếp xúc, ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc và vấn đề người Hoa ở các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, cũng được các học giả Trung Quốc đặc biệt quan tâm. Vào những năm 1980, tại Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã thành lập các hội khoa học của toàn dân cũng như của các địa phương về việc nghiên cứu lịch sử Hoa kiều. Ở một số trường đại học thậm chí còn có cả những viện Hoa kiều. Nhiều công trình nghiên cứu về người Hoa ở các nước đã được xuất bản. Một điều dễ thấy từ các nhà nghiên cứu Trung Quốc là xu hướng đề cao vai trò của người Hoa trong những giao tiếp về mặt lịch sử - văn hoá của khu vực. Đối với Việt Nam, các đề tài được tập trung nghiên cứu bao gồm thời gian và những nguyên nhân di cư của người Trung Quốc sang Việt Nam, vai trò của họ trong việc mở rộng lãnh thổ phía nam vào các thế kỷ XVI - XIX, Hoa kiều như những người đem những ảnh hưởng văn hoá của Trung Quốc vào Việt Nam, những cống hiến của họ trong việc hình thành nền văn hoá và chế độ nhà nước Việt Nam, vai trò của Hoa kiều trong các cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa thực dân của nhân dân Việt Nam,...

7. Tình hình nghiên cứu Việt Nam ở Bắc Mỹ

Có thể coi công trình nghiên cứu có liên quan tới Việt Nam đầu tiên ở Mỹ là cuốn du ký *A History of a Voyage to the China Sea* của John White, xuất bản ở Boston năm 1823. Cuốn sách này đã được dịch sang nhiều thứ tiếng.

Trong nửa đầu thế kỷ XX, có rất ít những công trình nghiên cứu về Việt Nam của các học giả Bắc Mỹ. Rải rác có một vài cuốn sách thư tịch (như của Thompson), một vài bài tạp chí về dân tộc học, nhân học (như của Benedict, Heicovits,...).

Sau năm 1965, số lượng công trình liên quan đến Việt Nam tăng nhanh, bao gồm nhiều lĩnh vực, từ quân sự, chính trị đến các bài nghiên cứu nghiêm túc. Lúc đầu, các công trình còn mang tính thời sự, dần dần xuất hiện những cuốn sách đi vào chiều sâu, phân tích triển vọng cuộc chiến tranh, nguyên nhân thất bại của Mỹ và nguyên nhân thắng lợi của Việt Nam,... Trên cơ sở đó, nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hoá Việt Nam đã ra đời.

Hơn hai thập kỷ sau chiến tranh Việt Nam là thời kỳ nở rộ của ngành Việt Nam học ở Mỹ. Phạm vi nghiên cứu được mở rộng hơn, chất lượng tác phẩm cũng được nâng cao. Có thể thấy rõ sự chuyển biến tích cực này qua sự thay đổi nội dung nghiên cứu: Nửa đầu thế kỷ XX, học giả Mỹ ít quan tâm đến xã hội Việt Nam truyền thống; sau năm 1954, đặc biệt là sau 1975, các tác giả Mỹ viết về xã hội Việt Nam truyền thống ngày một nhiều (thông sử, lịch sử chính trị Việt Nam nói chung cũng như lịch sử của từng giai đoạn, vương triều, các nhân vật lịch sử, các vấn đề văn hoá, tôn giáo,...). Nhiều học giả có tên tuổi (J.K. Whitmore, Keith Taylor, A. Woodside,...), nhiều trường đại học, viện nghiên cứu quan tâm đến đề tài Việt Nam, giảng dạy tiếng Việt. Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc và hội chứng Việt Nam đã tạm thời lắng dịu, các tác giả Mỹ lại quay trở về với đề tài Việt Nam ngày một nhiều hơn.

Keith Taylor đã đưa ra nhận định: Trong những năm 60 – 70 của thế kỷ XX, Việt Nam học ở Bắc Mỹ có hai khuynh hướng: khuynh hướng mang mưu đồ chính trị cho rằng đã tồn tại hai dân tộc Việt Nam; xu hướng thứ hai đối lập lại và cho rằng chỉ có một nước Việt Nam. Khuynh hướng thứ hai mang những đặc trưng sau đây: 1) Bộ mặt đích thực của Việt Nam chính là cơ cấu cuộc sống làng xã với nông dân; 2) Hệ tư tưởng bao trùm lên xã hội Việt Nam truyền thống là Khổng giáo thuộc văn hoá Đông Á; 3) Sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Việt Nam là truyền thống chống ngoại xâm, yêu nước và cách mạng.

Tuy nhiên, Keith Taylor cũng khuyến cáo giới Việt Nam học không nên đơn giản hoá, mô hình hoá tiến trình lịch sử Việt Nam một cách khô cứng, mà nên tôn trọng và làm rõ tính đa dạng, phức tạp, đặc thù vốn có của nó, trong những điều kiện cụ thể về thời gian và không gian. Dường như giới Việt học Mỹ đang đi theo hướng nghiên cứu này.

8. Tình hình học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Việt ở nước ngoài

Sự quan tâm đến tiếng Việt của người nước ngoài có thể phân làm ba thời kỳ:

– Thời kỳ Pháp đô hộ, chấm dứt vào Cách mạng tháng Tám 1945: Đối tượng học tiếng Việt chính trong thời gian này là người Pháp.

– Thời kỳ chiến tranh, đất nước chia làm hai miền: Ở miền Bắc, do quan hệ chặt chẽ với Liên Xô, số lượng người Nga quan tâm đến việc học tiếng Việt khá nhiều, trong khi đó ở miền Nam, nhu cầu học tiếng Việt của binh lính và sỹ quan Mỹ trước khi sang Việt Nam cũng đáng kể.

– Thời kỳ từ khi đất nước thống nhất, đặc biệt là sau khi Việt Nam thực hiện chính sách Đổi mới, "mở cửa", làm bạn với tất cả các nước trên thế giới (từ 1986 đến nay): Số lượng người học tiếng Việt tăng lên rất cao do nhiều nguyên nhân: nghiên cứu, làm ăn,... Tuy nhiên, sự quan tâm đến tiếng Việt ở các khu vực có khác nhau.

8.1. Khu vực Đông Á

a) So với các nước khác, Trung Quốc là nước bắt đầu dạy tiếng Việt tương đối sớm, bắt đầu từ năm 1949 đến nay. Trong số các trung tâm đào tạo lớn phải kể đến Đại học Bắc Kinh, Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh, Đại học Kinh tế - Thương mại, Học viện Quan hệ quốc tế Bắc Kinh, Viện Chính trị - Kinh tế thế giới, Viện Triết học, Viện Lịch sử thế giới, Viện Văn học thế giới, Viện Nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương,... Các cơ sở đào tạo tại các tỉnh gồm có: Đại học Trịnh Châu, Học viện Ngoại ngữ quân sự Lạc Dương (Hà Nam), Học viện Dân tộc Quảng Tây và Đại học Quảng Tây (Quảng Tây), Đại học Ngoại ngữ - Ngoại thương Quảng Đông và Đại học Trung Sơn (Quảng Đông),...

b) Nhật Bản tuy có quan hệ ngoại giao với Việt Nam chưa lâu nhưng việc học tiếng Việt và nghiên cứu Việt Nam lại diễn ra khá rầm rộ. Trong vòng hai thập kỷ đã có tới 10 trường đại học dạy tiếng Việt và nghiên cứu Việt Nam, đó là chưa kể một số viện, các trung tâm, các lớp học do các hiệp hội tổ chức. Tiêu biểu phải kể đến: Đại học Ngoại ngữ Tokyo (Tokyo Gaidai); Đại học Quốc gia Tokyo (Todai); Đại học Keio; Đại học Waseda; Đại học Takushoku, Đại học Obirin, Đại học Kyorin, Đại học Quốc tế học Kanda, Đại học Tokai, Đại học Daito Bunka,...

c) Hàn Quốc là nước có dạy tiếng Việt khá lâu nhưng không sâu rộng như Nhật Bản. Ở Seoul, Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc (Đại học Hankuk) bắt đầu tuyển sinh chính thức vào Ban Tiếng Việt vào năm 1967. Đại học Ngoại ngữ Pusan cũng tuyển sinh vào Ban Tiếng Việt và có cả giáo sư thỉnh giảng từ Việt Nam tới. Năm 1998, Trường Cao đẳng Sungsin ở Pusan tuyển 80 sinh viên vào Ban Tiếng Việt. Năm 2000, lại có thêm Khoa Việt Nam học ở Đại học Chungwoon,... Việc dạy tiếng Việt ở Hàn Quốc được mở rộng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của các công ty phục vụ công việc kinh doanh, thương mại nên thiên về thực hành tiếng; việc nghiên cứu cơ bản về tiếng Việt còn chưa được chú ý nhiều.

8.2. Khu vực Đông Nam Á

Tuy là thành viên của ASEAN nhưng những quan hệ văn hoá nói chung và giảng dạy tiếng Việt ở các nước trong khối chưa được quan tâm so với nhiều nơi khác. Tiếng Việt được sử dụng và giảng dạy nhiều nhất chỉ ở hai nước láng giềng, đó là Campuchia và Lào - nơi có nhiều sinh viên được gửi sang học tại các trường đại học của Việt Nam và có nhiều người Việt sinh sống, nhất là ở thủ đô.

a) Campuchia vốn đã có nhiều lớp học tiếng Việt rầm rộ từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước nhằm tăng cường lực lượng cán bộ am hiểu tiếng Việt để có thể cộng tác với Việt Nam trên các lĩnh vực, trước hết là quân sự. Ngày nay tiếng Việt cũng chỉ là một ngoại ngữ bên cạnh các ngoại ngữ khác.

b) Lào hiện nay có khá nhiều người Việt sinh sống. Việc dạy tiếng Việt ở Đại học Vientiane cũng được tiến hành đều đặn từ trước tới nay. Các giáo viên cũng được đào tạo từ Việt Nam. Hợp tác đào tạo giữa hai quốc gia cũng có nhiều điều đáng ghi nhận.

c) Thái Lan là một trong những nước trong khu vực Đông Nam Á có nhiều cơ sở đào tạo và nghiên cứu tiếng Việt thông qua đội ngũ giáo viên là Việt kiều tại Thái.

d) Malaysia chỉ mới bắt đầu dạy tiếng Việt tại Đại học Kuala Lumpur từ khoảng gần một thập kỷ nay, nội dung học cũng chỉ mới dừng lại ở tiếng Việt thực hành, còn việc nghiên cứu hoàn toàn chưa có gì.

Khu vực Nam Á, mà cụ thể là Ấn Độ vốn cũng có dạy tiếng Việt ở trường đại học từ khá lâu nhưng số học viên không đông, mục đích chủ yếu cũng là để đào tạo một số cán bộ phục vụ công tác ngoại giao và văn hoá.

8.3. Khu vực châu Đại Dương

Ngược lại với không khí buồn tẻ ở Đông Nam Á và Nam Á, việc dạy và học tiếng Việt ở Australia rầm rộ khác thường, tiêu biểu là tình hình ở bang Victoria. Số lượng các trường đại học, cao đẳng, trung học coi tiếng Việt là môn ngoại ngữ chính khá đông. Tiếng Việt cũng được coi là môn thi tốt nghiệp tú tài trong các trường phổ thông,... Nguyên nhân chính của việc phổ cập tiếng Việt rộng rãi ở Australia là số người Việt sống ở Australia rất đông. Tiếng Việt được xếp vào hàng thứ năm trong số 10 ngôn ngữ được nhiều người sử dụng nhất ở quốc gia này. Mặt khác, có thể nói chính sách ngôn ngữ của Australia đã tạo điều kiện cho việc phổ cập ấy. Chính phủ Australia chủ trương khuyến khích học thêm các ngoại ngữ ngoài tiếng Anh. Trong tổng số 32 ngôn ngữ được sử dụng ở Australia, năm 1991 có 14 ngôn ngữ được ưu tiên, sau đó con số này rút xuống còn 8, trong đó có tiếng Việt. Tuy nhiên số người Việt học tiếng Việt có phần giảm đi, nhất là ở bậc tiểu học của các trường quốc lập. Nguyên nhân là cộng đồng người Việt khi mới định cư còn sống tập trung nay đã lan toả đi các nơi và hoà đồng vào xã hội xung

quanh. Trong khi đó, số người không phải gốc Việt tham gia học tiếng Việt là không đáng kể.

8.4. Khu vực Âu - Mỹ

Ở châu Âu, các nước có dạy tiếng Việt là Nga (Đại học Saint Petersburg, Đại học Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov, Đại học Viễn Đông,...), Pháp (Đại học Sorbonne, Đại học Denis Diderot,...), Đức (Đại học Passau, Đại học Hamburg và Đại học Humboldt), Hà Lan (Đại học Leiden, Đại học Amsterdam), Cộng hoà Séc, Hungari, Ba Lan,... và cả Phần Lan, Thụy Điển. Nhìn chung, các cơ sở giảng dạy đặt tại các trường đại học. Tuy số học viên không đông nhưng trình độ giảng dạy và nghiên cứu tương đối cao.

Ở châu Mỹ có Hoa Kỳ (Đại học Cornell, Michigan, Harvard, Hawaii,...), Canada (Đại học Ottawa, Đại học Laval, Montreal,...) và Cuba tình hình cũng tương tự như ở châu Âu.

8.5. Tình hình nghiên cứu và biên soạn tài liệu dạy tiếng Việt

Điểm qua tình hình giảng dạy tiếng Việt trên thế giới, có thể thấy trong năm châu lục thì bốn châu (trừ châu Phi) đã biết đến tiếng Việt, nhưng mức độ phổ biến và trình độ giảng dạy không phải mọi nơi đều đã như nhau. Australia là một trường hợp đặc biệt do cộng đồng người Việt đông nhưng tài liệu giảng dạy ở các trường đại học chủ yếu vẫn do giáo viên tự soạn một cách tùy tiện, không đảm bảo chất lượng vì hầu hết các giáo viên là người dạy các môn học khác đảm nhiệm, không có chuyên môn về ngôn ngữ học và hiểu biết sâu sắc về tiếng Việt. Ở Hàn Quốc, tuy số người học tiếng Việt khá đông và bắt đầu từ rất lâu, vậy mà trong một thời gian dài vẫn không có giáo trình riêng, học viên vẫn dùng sách tiếng Việt của Nguyễn Đình Hoà viết bằng tiếng Anh, vốn được dùng cho người Mỹ.

Ở Cộng hoà Liên bang Đức, một nước có nền khoa học và giáo dục tiên tiến, tình hình cũng không sáng sủa gì hơn. Vấn đề giáo trình tiếng Việt ở Nhật Bản có phần khả quan hơn. Một số trường lớn như Đại học Ngoại ngữ Tokyo, Đại học Ngoại ngữ Osaka,... nhờ có giáo sư giỏi nên có giáo trình riêng tương đối nghiêm chỉnh, còn nhiều nơi vẫn dùng tài liệu giảng dạy của nước ngoài.

Trên thế giới, nghiên cứu sâu về tiếng Việt vẫn chỉ có Pháp, Nga và Mỹ. Ở các nước này sách dạy tiếng Việt cũng tốt hơn các nước khác.

Trong mấy thập kỷ qua, tiếng Việt đã được đón nhận rộng khắp ở nhiều nước trên thế giới do những nguyên nhân chính sau:

a) Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế kể từ khi thống nhất đất nước đã được nâng lên một tầm cao mới, nhu cầu tìm hiểu về Việt Nam để phục vụ cho các mục đích kinh tế, chính trị,... của người nước ngoài cũng tăng lên.

b) Vấn đề người gốc Việt tập trung ở một nơi nào đó cũng có thể được xem là một lý do thúc đẩy nhu cầu học tiếng Việt.

Việt Nam cần có những nỗ lực để đẩy mạnh tình hình tốt đẹp này lên cao hơn nữa. Bên cạnh các hội thảo nhằm nâng cao việc dạy và học tiếng Việt, các chương trình hợp tác giúp đỡ các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài phát triển việc dạy tiếng Việt, dạy tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng,... cũng được chú trọng. Nhìn chung, việc học tiếng Việt ở các nước trên thế giới mở rộng hay thu hẹp chủ yếu phụ thuộc vào quan hệ kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và các nước. Nó cũng phụ thuộc vào chính sách ngôn ngữ của từng nước. Hi vọng rằng trong tương lai, với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế Việt Nam và sự mở rộng các quan hệ giao lưu quốc tế và nhận thức ngày càng sâu sắc của giới học giả thế giới về tầm quan trọng của Việt Nam học, sự phổ biến tiếng Việt sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ.

THAY LỜI KẾT

Từ thực tế phát triển của Việt Nam học trên thế giới có thể thấy sự quan tâm của các học giả nước ngoài đối với Việt Nam không phải là hiện tượng nhất thời. Mặc dù sự phát triển này có lúc thăng, lúc trầm nhưng nhìn chung là theo xu hướng ngày càng tăng lên. Mối quan tâm của các học giả nước ngoài cũng phụ thuộc không ít vào tình hình phát triển của Việt Nam và quan hệ của Việt Nam với các quốc gia mà các học giả đó đang làm việc. Chẳng hạn như ở Liên Xô trước đây, khi quan hệ Việt - Xô đạt tới đỉnh cao thì cũng là lúc Việt học có những bước phát triển nhảy vọt, hoặc gần đây Việt học ở Nhật Bản và Hàn Quốc phát triển mạnh cũng nhờ có sự tác động không nhỏ của quan hệ đầu tư, buôn bán của các quốc gia này với Việt Nam. Tuy nhiên, như ý kiến của nhiều nhà Việt Nam học đã từng chỉ ra, Việt Nam là một không gian văn hoá đặc biệt tới mức nếu không có sự nghiên cứu đầy đủ thì nhiều vấn đề lớn của thế giới sẽ rất khó lý giải. Nằm vào một khu vực có vị trí địa - chính trị quan trọng và địa - văn hoá giao tiếp, Việt Nam là vùng giao thoa giữa hai nền văn minh lớn của nhân loại: Trung Hoa và Ấn Độ. Đây là điểm khác biệt rất căn bản của Việt Nam với các nước Đông Nam Á và Đông Á. Nếu như các nước Đông Nam Á hầu như chủ yếu chỉ tiếp xúc với văn minh Ấn Độ và các nước Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc) chịu tác động chính từ nền văn minh Trung Hoa thì Việt Nam từ lịch sử rất xa xưa đã có giao lưu tiếp xúc thường xuyên với cả hai nền văn minh nói trên. Diễn biến lịch sử, văn hoá và quá trình tộc người trên đất Việt Nam đã và đang đặt ra rất nhiều vấn đề cần đi sâu nghiên cứu của ngành khu vực học, và vì vậy Việt Nam trở thành đối tượng nghiên cứu của một bộ môn khoa học thực sự - Việt Nam học.

Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của Việt Nam học thế giới, có thể tạm chia thành các trường phái và khuynh hướng nghiên cứu sau đây:

1. Trường phái Nga và Đông Âu

Những công trình viết về Việt Nam đầu tiên xuất hiện ở Nga từ thế kỷ XIX, nhưng khi đó hiểu biết của người Nga chủ yếu thông qua công trình của các học giả Pháp. Việt Nam thực sự được người Nga quan tâm từ sau khi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đặc biệt từ khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, ở Liên Xô những công trình nghiên cứu sâu sắc về Việt Nam bắt đầu được công bố. Người được coi là đã sáng lập ra trường phái Việt Nam học Xôviết là Viện sỹ A. Gouber, Giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva. Dưới sự lãnh đạo, dìu dắt của Viện sỹ, nhiều thế hệ nhà nghiên cứu Việt Nam đã trưởng thành. Trong số các học trò trực tiếp của Viện sỹ A. Gouber có những người trở thành những học giả nổi tiếng thế giới về nghiên cứu Việt Nam như GS Mkhitarian, người nhiều năm làm Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phương Đông, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (AH CCCP), GS Dega Vitalievich Deopik, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam thuộc Viện Nghiên cứu Á - Phi, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva. Trong vòng hơn nửa thế kỷ phát triển, lực lượng các nhà nghiên cứu Việt Nam chuyên nghiệp ở Liên Xô lên tới vài trăm người (không kể những người sau khi tốt nghiệp đại học chuyên ngành Việt Nam học đã nhận công tác ở các lĩnh vực khác như ngoại giao, chính trị, kinh tế,...). Theo thống kê của nhánh đề tài đi sâu nghiên cứu về Việt Nam học ở Nga thì số lượng các công trình đã công bố lên tới con số trên 4.000 thuộc hầu hết các lĩnh vực khoa học. Đây là một thành tựu rất lớn. Đó là chưa kể, trong số các công trình này, nhiều tác phẩm có những đóng góp khoa học quan trọng, có ảnh hưởng không nhỏ đến việc nâng cao trình độ nghiên cứu Việt Nam của chính Việt Nam (thông qua các nghiên cứu sinh Việt Nam tại Liên Xô). Khuynh hướng chính của Việt Nam học Liên Xô là nghiên cứu cơ bản, hệ thống về lịch sử, ngôn ngữ, văn học, kinh tế, chính trị,... của Việt Nam qua tất cả các thời kỳ lịch sử, qua đó giới thiệu cho nhân dân Liên Xô về đất nước, con người Việt Nam. Một hoạt động rất có ý nghĩa của giới Việt Nam học Xôviết là tổ chức dịch thuật nhiều bộ biên niên sử có giá trị của Việt Nam như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*,... hoặc các tác phẩm văn học tiêu biểu như *Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương, truyện Trạng Quỳnh cũng như các tác phẩm của các nhà văn hiện đại ra tiếng Nga. Việt Nam học Xôviết đã thực sự trở thành một cầu nối cho sự phát triển tình hữu nghị Việt - Xô.

Sau năm 1990, Việt Nam học Nga có một giai đoạn gặp khó khăn vì những biến đổi phức tạp của tình hình chính trị. Nhưng với nền tảng vững chắc của bộ môn khoa học này cũng như tính chất cơ bản của Việt Nam học, hoạt động nghiên cứu Việt Nam dần được hồi phục. Năm 1992, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam tại Trường Đại học Quốc gia Moskva được thành lập (trước đó nghiên cứu Việt Nam ở trường đại học danh tiếng này, mặc dù phát triển rất mạnh, chỉ là một bộ phận

trong Bộ môn nghiên cứu Đông Nam Á và Viễn Đông). Từ đó đến nay, hàng năm, Trung tâm tổ chức hội thảo về Việt Nam truyền thống. Hiện nay Trung tâm đảm đương trách nhiệm đào tạo các nhà Việt Nam học trẻ tuổi và mở rộng quan hệ hợp tác với Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Một đề tài khoa học có ý nghĩa rất quan trọng mà Trung tâm đang hợp tác tiến hành với Đại học Quốc gia Hà Nội là nghiên cứu, khai thác những tài liệu chưa công bố về Việt Nam đang lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Trung ương Nga.

Ngoài Moskva, Saint Petersburg cũng là một trung tâm nghiên cứu lớn về Việt Nam ở Nga. Theo truyền thống từ thời Nga hoàng, Trường Đại học Saint Petersburg có thế mạnh về nghiên cứu ngôn ngữ phương Đông. Nhiều nhà ngôn ngữ lớn của Việt Nam đã được đào tạo tại đây. Một hoạt động có ý nghĩa gần đây của Trường Đại học Saint Petersburg là vào tháng 5/2002, Khoa Đông Phương của Trường đã đăng cai và tổ chức thành công Hội nghị quốc tế về Việt Nam (Euro-Viet 5) với sự tham gia của hơn 200 nhà khoa học.

Với tư cách là một trung tâm nghiên cứu phương Đông có uy tín trên thế giới, các trường đại học của Liên Xô cũ và Nga hiện nay không chỉ đào tạo các chuyên gia trong nước mà còn cho nhiều nước trên thế giới. Hầu hết các nước Đông Âu (trong khối Varsava trước đây) như Ba Lan, Cộng hoà Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Bulgari, Hungari,... đều gửi sinh viên tới đây học tập. Chính vì vậy mà các nhà Việt Nam học các nước này đều có thể xếp vào trường phái Nga, Xôviết. Nhiều người trong số họ đã trở thành những chuyên gia giỏi mà giới khoa học Việt Nam hầu như ai cũng biết tiếng. Đó là GS. TS W. Lulei của Cộng hoà Dân chủ Đức, GS.TS Vasiljev Ivo của Cộng hoà Séc, Múcka Ján của Cộng hoà Slovakia...

Sự liên kết trở lại của các nhà Việt Nam học Nga và Đông Âu là một tín hiệu đáng mừng cho bộ môn khoa học này. Đây là lúc rất cần đến vai trò giúp đỡ của Việt Nam.

2. Nghiên cứu Việt Nam ở Đông Nam Á

Các nước Đông Nam Á rất gần Việt Nam về mặt địa lý và cùng chung một cơ tầng văn hoá, nhưng nghiên cứu Việt Nam ở các nước này lại phát triển tương đối chậm. Trong một thời gian dài, hiểu biết về Việt Nam của các nước này chỉ đóng khung trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ và những công trình được sử dụng chủ yếu trong các trường đại học là sách của các học giả Âu - Mỹ. Ngoài ra, những hiểu biết về lịch sử và văn hoá Việt Nam truyền thống của mỗi nước lại phụ thuộc vào quan điểm của học giả các nước trước đây đã từng cai trị họ. Chẳng hạn như Indonesia chịu ảnh hưởng của các học giả Hà Lan, Malaysia bị chi phối bởi quan điểm học thuật của người Anh... Từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới, nhất là khi Việt Nam gia nhập khối ASEAN, tình hình bắt đầu tiến triển theo chiều hướng tích cực hơn. Nhiều học giả từ các nước ASEAN có điều kiện

tiếp xúc với học giả Việt Nam và đến Việt Nam trực tiếp nghiên cứu. Đi tiên phong là các nhà nghiên cứu của Singapore, Malaysia và Thái Lan. Trường Đại học Singapore và Malaysia đã từng gửi thực tập sinh đến Việt Nam học tập. Một số đã trở thành các giảng viên đại học và có ảnh hưởng tốt đến tình hình nghiên cứu Việt Nam ở nước họ. Trong số các nước ASEAN phải kể đến một trường hợp đặc biệt là Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Do có quan hệ đặc biệt với Việt Nam nên Lào đã cử nhiều học sinh phổ thông và sinh viên sang học tại Việt Nam. Số người biết tiếng Việt ở Lào khá đông nhưng sau khi về nước, ít người trong số họ theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu Việt Nam mà trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực khác.

Trong những năm gần đây, một khuynh hướng mới đang xuất hiện ở các nước ASEAN. Đó là việc tổ chức các hội thảo khoa học nhằm mục đích tăng cường hiểu biết lẫn nhau. Gần đây nhất là Workshop for Reading Materials tổ chức tại Manila (Philippines) với mục đích giới thiệu cho nhau những tài liệu tham khảo tốt về lịch sử, văn hoá, chính trị và kinh tế mỗi nước nhằm thúc đẩy việc đào tạo và nghiên cứu về mỗi nước phát triển theo hướng chú trọng ý kiến của nhau. Đây là một động thái tích cực làm thay đổi dần thói quen phụ thuộc vào quan điểm nghiên cứu của các nước Âu - Mỹ. Với động thái này, trong một thời gian không xa, Việt Nam học ở các nước Đông Nam Á chắc chắn sẽ có triển vọng tốt đẹp hơn.

3. Phong cách Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX, việc giảng dạy tiếng Việt ở một số trường ngoại ngữ đã bắt đầu được tiến hành. Theo quan điểm của Hàn Quốc (mà cũng là quan điểm của nhiều nước trên thế giới), trường ngoại ngữ không chỉ đơn thuần dạy tiếng mà còn dạy các kiến thức khác về đất nước có ngôn ngữ đó, cho nên ngay từ đầu, việc dạy tiếng Việt đã đi theo quỹ đạo khu vực học. Ở Seoul, Hankuk là một trường đại học ngoại ngữ danh tiếng từ sớm đã lập Khoa Việt học, nhưng trong một thời gian dài, việc nghiên cứu Việt Nam ở đây cũng chỉ dừng lại ở các lĩnh vực ngôn ngữ, văn học. Vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, có một người Hàn Quốc bảo vệ thành công luận án tiến sỹ ở Mỹ được mời sang giảng dạy ở Anh nhờ công trình nghiên cứu sâu sắc về luật và xã hội Việt Nam thời Lê. Đó là GS Insun Yu. Sau khi về nước, GS Yu giảng dạy tại Đại học Quốc gia Seoul và đã có ảnh hưởng lớn đến nhiều thế hệ học trò sau này. Nhiều nghiên cứu sinh Hàn Quốc sang Việt Nam học tập. Khác với nghiên cứu sinh nhiều nước chỉ sang Việt Nam để thực tập, thu thập tài liệu, học kiến thức, sau đó trở về nước bảo vệ luận án, các nghiên cứu sinh Hàn lại có nguyện vọng bảo vệ luận án tại Việt Nam. Cho đến nay đã có hàng chục luận án thạc sỹ và tiến sỹ về Việt Nam đã được bảo vệ tại Việt Nam.

Khuynh hướng nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc trong mấy chục năm gần đây đang chuyển dần sang các vấn đề kinh tế và tài chính đáp ứng những đòi hỏi

trực tiếp của mối quan hệ thương mại đang mở rộng rất nhanh giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Từ năm 1966 đến 1999, có tổng cộng 475 luận văn xung quanh tình hình kinh tế - chính trị của Việt Nam được công bố ở Hàn Quốc. Trong số đó gần một nửa có liên quan đến kinh tế. Vẫn tiếp tục có những công trình, bài viết nghiên cứu Việt Nam thời kỳ chiến tranh nhưng chủ yếu vẫn là theo quan điểm cũ. Những công bố về văn học và cấu trúc xã hội chiếm một tỷ lệ rất không đáng kể. Phải chăng Việt Nam học Hàn Quốc đang phát triển theo hướng “phục vụ thực tiễn” là chính. Cũng phải nói là hiện nay đang có những trung tâm nghiên cứu, trường đại học được các tập đoàn lớn của Hàn Quốc đỡ đầu. Chẳng hạn, Trường Đại học Chungwoon đã được một tập đoàn dệt may có tiếng của Hàn Quốc đầu tư. Tập đoàn này hiện đang đầu tư tại Việt Nam nên sinh viên của Khoa Việt Nam học tốt nghiệp hầu hết đều được các công ty của tập đoàn này sử dụng. Điều đáng nói là Việt Nam học Hàn Quốc ngày càng có quan hệ chặt chẽ hơn với các trung tâm nghiên cứu và cơ sở đào tạo của Việt Nam nên ảnh hưởng của Việt Nam đối với giới nghiên cứu trẻ Hàn Quốc có chiều hướng ngày càng tích cực.

4. Trường phái Nhật Bản

Tính trường phái có thể thấy rõ nhất trong Việt Nam học Nhật Bản. Mặc dù có thể dẫn ra một số công trình viết về Việt Nam từ những thế kỷ trước, nhưng các học giả Nhật Bản đều thống nhất cho rằng người sáng lập ra Việt Nam học Nhật Bản là Yamamoto Tatsuro, Giáo sư Trường Đại học Tokyo. Với công trình đồ sộ *Anan shi kenkyu* (Nghiên cứu lịch sử Việt Nam) xuất bản từ những thập kỷ 40 của thế kỷ XX, GS Yamamoto sớm thành một giáo sư đầu ngành trong lĩnh vực nghiên cứu Đông Nam Á học của Nhật Bản, trong đó, nghiên cứu Việt Nam là lĩnh vực ông đã đầu tư nhiều công sức. Dưới sự dẫn dắt của GS Yamamoto, nhiều lớp thế hệ Việt Nam học đã liên tục trưởng thành. Đặc biệt, trong số các học trò xuất sắc của ông có những sinh viên đã tích cực tham gia phong trào chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam mà tiêu biểu là các giáo sư Sakurai Yumio và Furuta Motoo. Thông qua những hoạt động tích cực của hai giáo sư, vào cuối những năm 1980, lực lượng các nhà nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản đã được tập hợp lại trong tổ chức *Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam* do GS Yamamoto làm Chủ tịch. Ngay từ khi mới thành lập, Hội đã có tới trên 100 thành viên có sinh hoạt định kỳ và tổ chức hội thảo khoa học hàng năm. Khuynh hướng nổi trội của Việt Nam học Nhật Bản là triệt để áp dụng phương pháp khu vực học trong nghiên cứu. Vì vậy nghiên cứu thực địa là không thể thiếu. Hoạt động có tiếng vang nhất trong thời gian gần đây là *Chương trình nghiên cứu đồng bằng sông Hồng* (qua trường hợp làng Bách Cốc, Vụ Bản, Nam Định). Để thử nghiệm những phương pháp nghiên cứu khu vực học hiện đại nhất, các học giả của các trường đại học Tokyo, Keio, Osaka, Nagoya... (Nhật Bản) đã kết hợp với các chuyên gia Việt Nam tập trung nghiên cứu một làng cụ thể ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời gian 7 năm. Kinh nghiệm

nghiên cứu của chương trình này đã được các nhà Việt Nam học thế giới đặc biệt quan tâm. Tháng 8/2002, tại Leiden (Hà Lan) đã có một Hội thảo quốc tế thảo luận về kinh nghiệm này.

Khác với khuynh hướng chú trọng các vấn đề có thể phục vụ trực tiếp cho yêu cầu kinh doanh, hợp tác trên lĩnh vực kinh tế, Việt Nam học Nhật Bản chú trọng tới nghiên cứu cơ bản nhằm hiểu đến ngọn nguồn cấu trúc xã hội, lịch sử và văn hoá Việt Nam truyền thống.

5. Đặc điểm của nghiên cứu Việt Nam tại Úc

Úc là nước đã từng gửi quân đến miền Nam Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh nên ngay từ khi đó một số cơ sở đào tạo tiếng Việt và giảng dạy về lịch sử, văn hoá Việt đã được thành lập dưới sự bảo trợ của Bộ Quốc phòng. Đối tượng học tập khi ấy chủ yếu là các quân nhân, chuyên gia quân sự chuẩn bị sang làm việc tại Việt Nam. Sau khi chiến tranh kết thúc, Úc là nơi tiếp nhận một số lượng lớn người Việt di tản nên nghiên cứu Việt Nam ở đây còn là một nhu cầu nhận thức chính của một bộ phận cư dân Úc. Hơn thế, do sự thoái trào của Việt Nam học tại Mỹ, một số nhà Việt Nam học Mỹ đã chuyển sang làm việc tại Úc nên nghiên cứu Việt Nam học ở nước này dường như có sự phát triển đột biến. Với những khuynh hướng chính trị khác nhau, nhiều tổ chức nghiên cứu Việt Nam của người Việt trên đất Úc cũng được hình thành. Do tính chất phức tạp của các khuynh hướng nghiên cứu nên Việt Nam học ở Úc không tạo thành một diện mạo mang tính trường phái. Nhưng nhìn chung, sự quan tâm của các học giả Úc thường tập trung vào các vấn đề hiện đại với các phương pháp tiếp cận của khoa học chính trị, xã hội học.

6. Đặc điểm của Việt Nam học tại Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Trung Quốc là nước sớm quan tâm nghiên cứu Việt Nam và mặc dù có thuận lợi hơn học giả nhiều nước khác trong việc tiếp xúc với Việt Nam, nhưng trên thực tế, các học giả Trung Hoa thường rất độc lập trong việc sưu tầm tư liệu và tiến hành nghiên cứu về Việt Nam. Hầu như các nhà nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc ít có những tiếp xúc, trao đổi với các học giả Việt Nam. Nhìn vào những công bố có thể thấy khuynh hướng nghiên cứu của các học giả Trung Quốc tập trung chủ yếu vào các loại hình sau:

– Dịch thuật (từ tiếng Hán cổ ra tiếng Bắc Kinh), biên khảo các tác phẩm tư liệu cổ. Trong loại hình này các học giả Trung Quốc có những thuận lợi rất lớn là ngôn ngữ và tư liệu. Cả hai đều có sẵn ở Trung Quốc.

– Nghiên cứu về Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Loại đề tài này Trung Quốc có rất nhiều chuyên gia và tính chất của các công trình thường phụ thuộc rất nhiều vào quan hệ giữa hai nước.

– Những công trình phục vụ yêu cầu của chính phủ Trung Quốc. Trong loại này cần đặc biệt kể đến công trình *Ngã quốc chư đảo tư liệu* do Hàn Chấn Hoa chủ biên. Đây là công trình khảo cứu rất công phu và đồ sộ nhằm chứng minh Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Trung Quốc từ lâu đời.

Nhìn chung, trừ một số công trình về tư liệu cổ, các công trình công bố về Việt Nam của các học giả Trung Quốc rất khó sử dụng vì tính mục đích của các công trình này thường được thể hiện rất rõ.

Ngoài các trường đại học lớn ở Bắc Kinh, nghiên cứu Việt Nam ở Trung Quốc hiện nay tập trung chủ yếu ở Đại học Trịnh Châu (tại đây có một viện nghiên cứu Việt Nam) và một số trường đại học, viện nghiên cứu ở Quảng Tây.

7. Khuynh hướng nghiên cứu Việt Nam ở Mỹ

Mỹ đã từng có thời kỳ là một trong những trung tâm nghiên cứu Việt Nam lớn nhất trên thế giới. Tại đây có những trường đại học nổi tiếng về ngành Việt học như Cornell, Berkeley, Illinois, Yale,... và những nhà Việt Nam học được cả thế giới biết tiếng như John Whitmore, A. Woodeside, Keith Taylor,... nhưng cũng chính tại Mỹ đã từng tồn tại những khuynh hướng nghiên cứu Việt Nam rất khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Có những chương trình, dự án được chính quyền Mỹ tài trợ nghiên cứu Việt Nam nhằm mục đích phục vụ cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, nhưng bên cạnh đó cũng có những nhà nghiên cứu tìm hiểu Việt Nam thuần túy vì mục đích khoa học, thậm chí có những người theo khuynh hướng chống lại cuộc chiến tranh do chính phủ Mỹ đang tiến hành. Dù theo khuynh hướng nào thì Việt Nam học ở Mỹ trong thời chiến tranh cũng đều chịu tác động của chiến tranh. Không ít người trong số họ đã từng là quân nhân phục vụ trong quân đội Mỹ ở Việt Nam. Đặc điểm nổi bật của Việt Nam học ở Mỹ là tập trung nghiên cứu thời kỳ hiện đại. Những công trình nghiên cứu lịch sử cổ trung đại hay văn hoá truyền thống như *Vietnam and the Chinese Model* của A. Woodeside hay *The Birth of Vietnam* của K. Taylor không có nhiều.

Sau chiến tranh, sự quan tâm của Mỹ tới Việt Nam có phần giảm bớt, nghiên cứu Việt Nam ở Mỹ cũng đi vào thoái trào. Nhiều nhà Việt Nam học Mỹ đã đi ra nước ngoài. Keith Taylor sang giảng dạy tại Singapore, David Marr sang Úc, A. Woodeside sang Canada...

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam học ở Mỹ có chiều hướng phục hồi trở lại. Tại Đại học Los Angeles California (UCLA), Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á được thành lập, trong đó nghiên cứu Việt Nam là một nội dung quan trọng. Ở Texas, một Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam cũng được hình thành. Mục tiêu trước mắt của Trung tâm này là tập hợp toàn bộ tư liệu về Việt Nam trên toàn thế giới. Tuy đội ngũ các nhà Việt Nam học trẻ của Mỹ không còn chịu tác động của chiến tranh như các thế hệ trước, nhưng sự khác biệt về khuynh hướng nghiên

cứu vẫn còn rất sâu sắc. Trong quá trình phát triển của Việt Nam học ở Mỹ cũng phải kể đến vai trò của các học giả gốc Việt. Đội ngũ này hiện cũng đang trong tình trạng phân hoá tùy theo thái độ chính trị của họ.

8. Euro-Viet và trường phái Tây Âu

Trong số các nước Tây Âu, Pháp là nước có nền Việt học sớm nhất và học giả nước này cũng có những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực này. Kể từ sự nghiệp của Viện Viễn Đông bác cổ trước đây, các chuyên gia của EFEO ngày nay tập trung nghiên cứu dịch thuật và công bố các tư liệu quý và các công trình biên khảo có giá trị đã từng được công bố trước đây. Mặt khác, theo sáng kiến của EFEO, các chuyên gia Pháp đã từng xây dựng một chương trình hợp tác đồ sộ với các nhà khoa học Việt Nam trong chương trình nghiên cứu đồng bằng Bắc Bộ. Hiện nay, Pháp vẫn được coi là quốc gia có nền Việt học phát triển mạnh. Một điểm đáng lưu ý là một số nước vốn ít quan tâm đến Việt Nam như Na Uy, Hà Lan, Đức thì nay lại là những trung tâm nghiên cứu Việt Nam có uy tín. Năm 1993, theo sáng kiến của TS Stein Tonnesson, một nhà nghiên cứu Việt Nam của Na Uy, một tổ chức liên kết toàn châu Âu về nghiên cứu Việt Nam được hình thành gọi là Euro-Viet. Hội thảo quốc tế đầu tiên do tổ chức này tiến hành tại Copenhagen (Đan Mạch) đã thu hút được sự chú ý của giới nghiên cứu Việt Nam không chỉ ở châu Âu. Euro-Viet 2 tổ chức ở Ex-en-Provence (Pháp) năm 1995 đã có tới hơn 100 nhà nghiên cứu ở các nước châu Âu, Nhật Bản, Mỹ, Úc tham dự. Đặc biệt trong Hội thảo này, 15 nhà khoa học Việt Nam đã được mời tham gia. Hình thức hội thảo khoa học này đã liên tục được duy trì cho đến nay (Euro-Viet 3 tổ chức tại Amsterdam, Hà Lan năm 1997, Euro-Viet 4 tại Passau, Cộng hoà Liên bang Đức và Euro-Viet 5 tại Saint Petersburg tháng 5/2002, Euro-Viet 6 tổ chức tại Hamburg tháng 6/2008.) Nhìn chung, các học giả châu Âu cũng đi theo khuynh hướng nghiên cứu khu vực (area studies) trong nghiên cứu Việt Nam. Do có điều kiện thường xuyên gặp gỡ và trao đổi nên Việt Nam học châu Âu có rất nhiều nét tương đồng và gần gũi.

Là đối tượng nghiên cứu của các học giả thế giới nhưng Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có vị trí thật xứng đáng trong Việt Nam học thế giới. Tuy nhiên so với trước đây, tình hình đã sáng sủa hơn nhiều. Nếu như trước đây sinh viên các nước khác thường phải tìm đến Pháp hay Mỹ để học về Việt Nam (trong số đó có những người trở thành những học giả nổi tiếng như GS Yu Insun của Hàn Quốc đã bảo vệ luận án tiến sĩ ở Mỹ, GS Tsuboi của Nhật Bản đã bảo vệ luận án tiến sĩ ở Pháp...) thì ngày nay họ đang tìm đến các trường đại học ở Việt Nam ngày càng đông hơn. Các chương trình học của Việt Nam, các bài giảng của giáo sư Việt Nam và nhất là môi trường thực tế Việt Nam đã có ảnh hưởng rất nhiều đến nhận thức cũng như tình cảm của các thế hệ mới. Nhiều người trong lớp người này hiện đang giữ các cương vị chủ chốt trong hoạt động nghiên cứu Việt Nam ở nước họ.

Năm 1998, Việt Nam lần đầu tiên tổ chức thành công Hội thảo quốc tế về Việt Nam học ở Hà Nội. Hơn 300 học giả nước ngoài từ 27 nước đã đến dự. Đây là một thành công lớn của Việt Nam trong việc khẳng định vị trí trung tâm của mình. Tháng 7/2004, Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Viện Khoa học Xã hội Việt Nam một lần nữa lại tổ chức thành công Hội thảo quốc tế về Việt Nam học lần thứ hai tại Thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia của gần 100 học giả nước ngoài. Nhiều kết quả nghiên cứu mới về lịch sử Việt Nam của các nhà sử học ngoại quốc đã được công bố.

Với ý thức đầy đủ về vị trí và vai trò của mình trong sự phát triển của Việt Nam học trên thế giới, các cơ quan có liên quan của Việt Nam, đặc biệt là Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, đang ra sức cố gắng để chuẩn bị tốt nhất cho Hội thảo quốc tế về Việt Nam học lần thứ ba tổ chức vào đầu tháng 12/2008.

CHÚ THÍCH

- ¹ Hầu hết các trường đại học lớn trên thế giới đều có bộ môn Việt học. Ở một số nước có nền khoa học phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga,... còn lập thành khoa, viện hoặc trung tâm riêng nghiên cứu về Việt Nam. Chẳng hạn như Trung tâm Việt Nam học tại Trường Đại học Quốc gia Moskva (Liên bang Nga), Trung tâm Việt Nam học (The Center for Vietnamese Studies) tại Trường Đại học Texas (Hoa Kỳ), Khoa Việt Nam học tại Trường Đại học Nghiên cứu nước ngoài (Foreign Studies University) Tokyo (Nhật Bản), Viện Nghiên cứu Việt Nam của Đại học Trịnh Châu (Trung Quốc).
- ² Có thể kể ra một số tên tuổi như A.B. Woodeside, J. Whitmore, K. Taylor (Hoa Kỳ), A. Guber, D. Deopik, N.I. Nikulin (Nga), D. G. Marr, B.J.T. Kerkvliet (Australia), P. Devilliers, D. Hémery, P. Langlet, P. Brocheaux (Pháp), Stein Tonnesson (Na Uy), T. Engelbert, M. Grossheim (Cộng hòa Liên bang Đức), Đới Khả Lai, Mã Khắc Thừa, Lương Chí Minh (Trung Quốc), Yamamoto Tatsuro (ở Việt Nam quen gọi theo tên phiên âm Hán Việt là Sơn Bản Đạt Lang), Sakurai Yumio, Furuta Motoo, Kawamoto, Masaya Shiraishi (Nhật Bản)... Đây là những chuyên gia nổi tiếng thế giới, có người được nhận giải thưởng quốc tế nhờ những công trình nghiên cứu về Việt Nam.